

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **29/2024/DS-ST**

Ngày 26/4/2024

V/v: Tranh chấp về

Hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lục Việt Sang

2. Ông Dương Ngô Phiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 160/2023/TLST- DS ngày 01/11/2023 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 03 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 24/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tiến M, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số I, đường X, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang- Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Thân Thị O, sinh năm 1978; Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ngô Văn H, sinh năm 1975 (chồng bà O); Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

2. Bà Đoàn Thị D, sinh năm 1962 (vợ ông M); Địa chỉ: Số I, đường X, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang- Có đơn xin vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Vương Huy H1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số nhà I, đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang- Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông [Nguyễn Tiến M](#)) trình bày:

Từ năm 2010 ông có quen biết với bà [Thân Thị O](#), sinh năm 1978; trú tại: [Bản C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#). Bắt đầu từ ngày 19/9/2012 đến ngày 01/12/2012 bà [O](#) có hỏi vay tiền của ông nhiều lần, bà [O](#) không gặp trực tiếp ông mà chủ yếu nhắn tin qua điện thoại. Ông [M](#) cho bà [O](#) vay tiền qua hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của bà [O](#) tại Ngân hàng, cụ thể:

- Ngày 19/9/2012, ông [M](#) nộp 3.000.000 đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên [Thân Thị O](#) tại [Ngân hàng T](#) để cho bà [O](#) vay (theo giấy nộp tiền có số bút toán TT1226315014).

- Ngày 24/9/2012, ông [M](#) nộp 3.000.000 đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên [Thân Thị O](#) tại [Ngân hàng T](#) để cho bà [O](#) vay (theo giấy nộp tiền có số bút toán TT1226816673).

- Ngày 25/9/2012, ông [M](#) nộp 3.000.000 đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên [Thân Thị O](#) tại [Ngân hàng T](#) để cho bà [O](#) vay (theo giấy nộp tiền có số bút toán TT1226901192).

- Ngày 27/9/2012, ông [M](#) nộp 3.000.000 đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên [Thân Thị O](#) tại [Ngân hàng T](#) để cho bà [O](#) vay (theo giấy nộp tiền có số bút toán TT1227117207).

- Ngày 08/10/2012, ông [M](#) nộp 5.000.000 đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên [Thân Thị O](#) tại [Ngân hàng T](#) để cho bà [O](#) vay (theo giấy nộp tiền có số bút toán TT1228204880).

- Ngày 15/10/2012, ông [M](#) nhờ ông [Vương Huy H1](#) nộp 10.000.000 đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên [Thân Thị O](#) tại [Ngân hàng T](#) để cho bà [O](#) vay (theo giấy nộp tiền có số bút toán TT1228921048).

- Ngày 16/10/2012, do bà [O](#) không có tiền trả tiền vé máy bay nên đã vay ông [M](#) số tiền 1.993.000đ để trả tiền vé máy bay (theo phiếu thu tiền cước vận chuyển số 613630).

- Ngày 24/10/2012, ông [M](#) nộp 10.000.000 đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên [Thân Thị O](#) tại [Ngân hàng T](#) để cho bà [O](#) vay (theo giấy nộp tiền có số bút toán TT1229810666).

- Ngày 27/10/2012, bà [O](#) nhắn tin hỏi vay ông tiền và theo đề nghị của bà [O](#), ông đã gửi tiền qua dịch vụ chuyển tiền của Bưu điện vào [Quận B, thành phố Hồ Chí Minh](#) cho bà [O](#) vay, số tiền chuyển là 25.000.000 đồng (theo hóa đơn dịch vụ Bưu chính số 0012623).

- Ngày 31/10/2012, ông M nộp 15.000.000đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên Thân Thi O tại Ngân hàng T để cho bà O vay (theo giấy nộp tiền có số bút toán TT1230519291).

- Ngày 10/11/2012, ông M nộp 20.000.000đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên Thân Thi O tại Ngân hàng T để cho bà O vay (theo giấy nộp tiền ngày 10/11/2012).

- Ngày 12/11/2012, ông M nộp 5.000.000đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên Thân Thi O tại Ngân hàng T để cho bà O vay (theo giấy nộp tiền có số bút toán TT1231709461).

- Ngày 01/12/2012, ông M nộp 17.000.000đồng vào tài khoản số 19025304280011 mang tên Thân Thi O tại Ngân hàng T để cho bà O vay (theo giấy nộp tiền ngày 01/12/2012).

Tổng tiền ông M đã chuyển cho bà Thân Thi O vay là 120.993.000đ (Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Khi vay bà O chỉ nói vay nóng mấy hôm thì trả, bà O vay tiền chỉ nói về đề kinh doanh. Sau khi ông cho bà O vay tổng số tiền nêu trên, ông đã đòi bà O nhiều lần nhưng bà O không trả cho ông M được số tiền nào. Khi ông M cho bà O vay tiền thì ông H- chồng bà O không biết, mãi sau này khi bà O không trả tiền cho ông, ông đến đòi tiền thì ông H mới biết việc ông cho bà O vay tiền.

Nay ông M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Thân Thi O, ông Ngô Văn H phải thanh toán trả cho ông M tổng số tiền vay gốc là còn nợ là 120.993.000đ (Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng) và tiền lãi trên số nợ gốc 120.993.000đ tính từ ngày 01/12/2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 9%/năm; bà O, ông H còn phải chịu tiền lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ cho ông M theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông M không yêu cầu gì khác nữa.

Bị đơn (bà Thân Thi O): Đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã giao các thông báo, giấy triệu tập, quyết định của Tòa án cho ông Ngô Văn H- là chồng bà O, đề nghị giao lại các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà O; ông H xác nhận hiện nay bà O đang đi làm ở thành phố B, sáng đi tối về nên không thường xuyên có mặt ở nhà; bà O đã nhận đầy đủ các thông báo, giấy triệu tập, quyết định của Tòa án do ông H giao lại, bà O có nói sự việc vay mượn này bà O sẽ tự giải quyết với ông M, hiện bà O bận đi làm, bà O sẽ thu xếp công việc để lên Tòa án làm việc. Nhưng đến nay bà O vẫn không có văn bản, ý kiến phản hồi gì về việc ông M có đơn khởi kiện đối với bà O.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Ngô Văn H) trình bày: Ông H và bà O có mối quan hệ là vợ chồng hợp pháp, hiện tại kinh tế vẫn phát triển chung. Vợ chồng ông và ông Nguyễn Tiến M chỉ quen biết bình thường, không có quan hệ họ hàng hay làm ăn gì khác. Khoảng năm 2012 do điều kiện kinh tế khó khăn nên

bà O có đi vào miền N làm ăn khoảng 02 năm thì về nhà, còn làm gì thì ông không biết. Nay ông được Tòa án thông báo việc ông M khởi kiện vợ chồng ông phải trả cho ông M số tiền mà bà O đã vay là 120.993.000đ. Về khoản tiền vay này ông không được biết. Bà O vay tiền của ông M không nói cho ông biết, ông cũng không được sử dụng số tiền này và vay không vào mục đích phát triển kinh tế gia đình. Thời gian này hai vợ chồng mỗi người một nơi nên ông H không biết bà O vay tiền để làm gì. Đến khi Tòa án thông báo thì ông H mới biết bà O vay tiền của ông M. Nay ông M yêu cầu vợ chồng ông H phải trả cho ông M số tiền 120.993.000đ tiền vay gốc và tiền lãi, ông xác định ông không vay và cũng không được sử dụng nên ông không đồng ý trả, bà O vay thì bà O phải trả, không liên quan gì đến ông H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Đoàn Thị D) trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Tiến M. Việc ông M cho bà O vay tiền như thế nào bà không biết và cũng không liên quan đến bà. Số tiền ông M cho bà O vay là tiền làm ăn riêng của ông M nên bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc bà O phải trả cho ông M số tiền bà O còn nợ. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

Người làm chứng (ông Vương Huy H1) trình bày: Ngày 15/10/2012, ông H1 có gửi cho bà Thân Thị O số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), số tiền này là của ông M đưa nhờ ông chuyển hộ cho bà O.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn là bà Thân Thị O chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: 275; 463, 466, 469; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến M.

Buộc bà Thân Thị O phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông Nguyễn Tiến M số tiền gốc còn nợ là: 120.993.000đ (Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2024 là 124.169.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng), tổng cộng là 245.162.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận yêu cầu của ông [Nguyễn Tiến M](#) về việc yêu cầu ông [Ngô Văn H](#) phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà [Thân Thị O](#) thanh toán trả ông [Nguyễn Tiến M](#) số tiền gốc và lãi mà bà [O](#) nợ của ông [M](#).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà [Thân Thị O](#) phải chịu 12.258.100đồng (Mười hai triệu hai trăm năm mươi tám nghìn một trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông [Nguyễn Tiến M](#) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà [Thân Thị O](#), ông [Ngô Văn H](#) là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt (ông [H](#) xin vắng mặt). Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2023 của ông [Nguyễn Tiến M](#) đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Ông [Nguyễn Tiến M](#) và bà [Thân Thị O](#) tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền thể hiện thông qua các tin nhắn giữa ông [M](#) và bà [O](#), ông [M](#) đã chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng và dịch vụ chuyển tiền qua Bru điện cho bà [O](#) nhiều lần từ ngày 19/9/2012 đến ngày 01/12/2012, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông [Nguyễn Tiến M](#) yêu cầu bà [Thân Thị O](#) phải trả số tiền vay gốc là 120.993.000đ (Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng), thấy rằng: Ông [M](#) xác định sau khi thỏa thuận về việc vay tiền ông [M](#) đã chuyển giao cho bà [O](#) tổng số tiền là 120.993.000đ bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng và dịch vụ chuyển tiền qua Bru điện, bà [O](#) đã nhận đủ tiền vay. [Ngân hàng T](#) cung cấp tên khách hàng THAN THI OANH có số tài khoản 19025304280011; thông tin chủ tài khoản: Ngày sinh 06/5/1978; CMND (CCCD): 024178003195, ngày cấp 24/4/2021, nơi cấp: CCS; Địa chỉ liên lạc: [xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#); Điện thoại: 0974.314.995; Sao kê tài khoản đối ứng ngày 19/9/2012 đến ngày 01/12/2012 thể hiện ông [Nguyễn Tiến M](#) chuyển vào tài khoản của bà [O](#) 11 lần, tổng số tiền 94.000.000đ; số tiền ông [M](#) gửi qua Bru điện và trả vé máy bay

cho bà O là 26.993.000đ; V- Chi nhánh Tập đoàn C cung cấp chủ số thuê bao số điện thoại: 0974.314.995 là bà Thân Thị O có thông tin như đã nêu trên. Sau đó ông M đã nhiều lần yêu cầu bà O thu xếp trả tiền cho ông M nhưng bà O chỉ khát nợ, không trả được cho ông M số tiền nào.

Đối với bà O đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho bà O được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc bà O không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà O phải gánh chịu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Vì vậy, xác định việc bà O còn nợ của ông M số tiền vay gốc là 120.993.000đ (Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng) là có căn cứ, cần buộc bà O phải có trách nhiệm thanh toán trả ông M số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Tiến M yêu cầu bà Thân Thị O phải trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc 120.993.000đ (Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng) tính từ ngày bà O vay tiền lần sau cùng là ngày 01/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2024, mức lãi suất là 9%/năm, thấy rằng: Đối với số tiền bà O vay của ông M, thông qua tin nhắn điện thoại không thể hiện hai bên có thỏa thuận về lãi suất, ông M xác định hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất, bà O hỏi vay nóng tiền của ông nhưng không chốt về thời hạn trả nợ, khi nào cần thì ông báo trước cho bà O nên xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Vì vậy, trong thời hạn của hợp đồng và khi ông M yêu cầu bà O trả tiền thì bà O phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật tại thời điểm vay và theo yêu cầu của đương sự. Ông M xác định bà O chưa thanh toán trả cho ông M được số tiền vay gốc và lãi nào nên bà O phải chịu lãi suất trong hạn và lãi suất chậm trả trên số nợ gốc để thanh toán trả cho ông M tính kể từ ngày vay là 01/12/2012 theo yêu cầu của ông M. Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu, vì vậy bà O phải thanh toán tiền lãi trả cho ông M theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 là lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do đó, bà O phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất là 9%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông M là từ ngày 01/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2024. Số tiền lãi của hợp đồng vay tài sản được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 120.993.000đ (Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng), lãi tính từ ngày 01/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2024 là 136 tháng 25 ngày, số tiền lãi là $\{(120.993.000đ \times 9\% \times 136 \text{ tháng} : 12 = 123.412.860đ) + (120.993.000đ \times 9\% : 12 \times 25 \text{ ngày} : 30 = 756.200đ)\} = \mathbf{124.169.066đ}$, làm tròn thành **124.169.000đ** (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Như vậy, số tiền bà O còn nợ của ông M tiền vay gốc, tiền lãi của hợp đồng được xác định là: 120.993.000đ + **124.169.000đ** = 245.162.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng), cần buộc bà Thân Thị O phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Tiến M.

[2].4. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Tiến M yêu cầu bà Thân Thị O và ông Ngô Văn H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả số tiền gốc và lãi mà bà O vay nợ của ông M thấy rằng: Đối với ông H xác định không có liên quan gì đến việc O vay tiền của ông M, Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền bà O vay của ông M nêu trên phía ông M xác nhận chỉ có bà O hỏi vay tiền của ông M, chuyển tiền qua tài khoản và qua Bưu điện cho một mình bà O. Ông H xác định thời gian năm 2012 bà O vào miền N làm ăn còn ông H vẫn ở nhà tại Bản C, T, Y, Bắc Giang, ông M cũng xác nhận khi ông M cho bà O vay thời gian đó bà O đang ở miền N nên số tiền bà O vay của ông M không có đủ tài liệu cứ chứng minh bà O vay tiền để kinh doanh phát triển kinh tế chung hay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, không có căn cứ để buộc ông H phải liên đới cùng bà O thanh toán khoản nợ gốc và lãi nêu trên trả cho ông M. Do đó, yêu cầu này của ông M không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Nguyễn Tiến M được chấp nhận, vì vậy ông Nguyễn Tiến M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Thân Thị O phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 275; 463, 466, 469; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến M.

Buộc bà Thân Thị O phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông Nguyễn Tiến M số tiền gốc còn nợ là: 120.993.000đ (Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2024 là 124.169.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng), tổng cộng là 245.162.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận yêu cầu của ông [Nguyễn Tiến M](#) về việc yêu cầu ông [Ngô Văn H](#) phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà [Thân Thị O](#) thanh toán trả ông [Nguyễn Tiến M](#) số tiền gốc và lãi mà bà [O](#) nợ của ông [M](#).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà [Thân Thị O](#) phải chịu 12.258.100đồng (Mười hai triệu hai trăm năm mươi tám nghìn một trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông [Nguyễn Tiến M](#) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn